

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
Ngành: Thú y (Veterinary Medicine)
Mã ngành: 52640101. Thời gian đào tạo: 5 năm

TT	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	Số tiết	Số tiết	Mã số học
A. Kiến thức giáo dục đại cương		Basic Subject Knowledge	48			
I. Các học phần bắt buộc		Required Subjects	38			
a) Lý luận chính trị		Polictice Science	10			
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác-Lênin)	Fundamental Principles 1 (Phylosophy)	2	30	-	MLP121
2	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	Fundamental Principles 2 (Political economics and scientific	3	45	-	MLP132
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary Roads and Policies of Vietnamese Communist Party	3	45	-	VCP131
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	30	-	HCM121
b) Ngoại ngữ, Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội		Language, Informatic, Natural and Social Science	28			
5	Hóa học	Chemistry	2	25	5	CHE121
6	Hóa phân tích	Analysing Chemistry	2	25	5	ACH121
7	Sinh học	General Biology	2	25	5	GBI121
8	Toán cao cấp 1	Mathematics 1	2	30	-	MAT121
9	Xác suất- Thống kê	Probability and Statistics	3	45	-	PST131
10	Tiếng Anh 1	English 1	3	45	-	ENG131
11	Tiếng Anh 2	English 2	2	30	-	ENG122
12	Tiếng Anh 3	English 3	2	30	-	ENG123
13	Tiếng Anh 4	English 4	3	45	-	ENG134
14	Tin học đại cương	General Informatics	3	30	15	GIN131
15	Xã hội học đại cương	General Sociology	2	30	-	GSO121
16	Nhà nước và Pháp luật	State Law	2	30	-	SLA121
II. Các học phần tự chọn (tích lũy)		Self Selection Subjects	10			
17-28	Phương pháp tiếp cận khoa học	Scientific Approach Methodology	2	30	-	SAM121
	Soạn thảo văn bản	Academic and administrative writing	2	15	15	PVL121
	Sinh thái môi trường	Environmental Ecology	2	30	-	EEC121
	Động vật học	Zoology	2	30	-	ZOO221
	Vi sinh vật đại cương	General microorganism	2	26	4	GMO221
	Tiếng Anh chuyên ngành thú y	Specific English for Animal	2	30	-	EVM121
	Sinh học phân tử	Molecular Biology	2	30	-	MBI121
	Vật lý	Physics	2	30	-	PHY121
	Toán ứng dụng	Applied mathematics	2	30	-	AMA121
	An toàn vệ sinh lao động	Works Safety and Hygenic	2	30	-	WSH121
	Ô nhiễm Môi trường	Environmental Pollution	2	30	-	EPO121
	Địa lý kinh tế Việt Nam	Vietnam Economic Geography	2	30	-	VEG121
III. Giáo dục thể chất*		Physical Education	3			
	Giáo dục thể chất 1: Thể dục	Physical Education 1: Gymnastics	1	9	21	PHE111
	Giáo dục thể chất 2: Bóng chuyền	Physical Education 2: Volleyball	1	9	21	PHE112
	Giáo dục thể chất 3: Bóng đá	Physical Education 3: Football	1	9	21	PHE113
IV. Giáo dục quốc phòng*		National Defense Education	165			

B. Kiến thức giáo dục chuyên		Professional Knowlegde	102			
I. Kiến thức cơ sở ngành		Basic Knowledge	34			
a) Các học phần bắt buộc		Required Subjects	25			
29	Hoá sinh đại cương	General biochemistry	2	24	6	GBC221
30	Giải phẫu động vật	Anatomy of domestic animals	3	39	6	ADA231
31	Tổ chức và phôi thai học	Histology and embryology of	2	26	4	HEA221
32	Sinh lý động vật	Animal Physiobiology	3	39	6	APH231
33	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	Animal nutrition	3	37	8	ANU221
34	Dược lý học	Pharmacology	3	39	6	PHA221
35	Miễn dịch học thú y	Immunology of veterinary	2	26	4	IVE221
36	Độc chất học thú y	Veterinary Toxicology	2	28	2	VTO321
37	Chẩn đoán bệnh thú y	Diagnosis of Animal Diseases	3	39	6	DAD331
38	Vi sinh vật thú y	Veterinary Microorganism	2	24	6	VMO221
b) Các học phần tự chọn		Self Selection Subjects	9			
(tích lũy đủ 9TC)						
39-43	Dịch tễ học thú y	Veterinary Epidemionogy	2	30	-	VEP321
	Bệnh lý học thú y	Veterinary pathophysiology	3	39	6	VPP331
	Di truyền động vật	Animal genetics	2	30	-	AGE221
	Công nghệ sinh sản	Technology in Animal	2	26	4	TAR321
	Chọn và nhân giống vật nuôi	Animal selecting and propagating	3	39	6	ASP331
II. Kiến thức ngành		Special Knowledge	45			
a) Các học phần bắt buộc		Required Subjects	25			
44	Bệnh truyền nhiễm thú y	Veterinary infectious diseases	4	52	8	VID341
45	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	Parasite and veterinary parasitology	4	52	8	PVP341
46	Bệnh nội khoa thú y	Veterinary Internal Disease	4	52	8	VID342
47	Kiểm nghiệm thú sản	Animal Products Inspection	3	39	6	API321
48	Ngoại khoa thú y	Veterinary external Disease	3	39	6	VED331
49	Sản khoa thú y	Veterinary post-natal diseases	3	39	6	VPD331
50	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	Zoonosis	2	26	4	ZOO321
51	Bệnh ở chó mèo	Desease in smal animals	2	26	4	DSA321
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 20 TC)		Self Selection Subjects	20			
51-65	Chăn nuôi chuyên khoa	Special Animal Husbandry	4	54	6	SAH341
	Bào chế và kiểm nghiệm thuốc thú y	Prepare and inspection veterinary medicine	2	30	-	
	Công nghệ sản xuất và sử dụng vắc xin	Vaccine Application and Production Technology	2	30	-	PIM321
	Dược liệu	Pharmacological Materials	2	30	-	VAP321
	Luật Thú y	Veterinary Laws	2	30	-	VLA311
	Vệ sinh chăn nuôi	Hygiene in animal husbandry	2	30	-	HAH321
	Bệnh ở động vật thủy sản	Aquatic pathology	2	30	-	APA331
	Bệnh dinh dưỡng		2	30	-	
	Quyền lợi động vật	Animal welfare	2	30	-	ANW321
	Chẩn đoán hình ảnh	Imaging Diagnosis	2	30	-	IDI321
	Bệnh ở động vật hoang dã	Desease in wildlife	2	30	-	
	Châm cứu chữa bệnh vật nuôi	Acupuncture for treatment in domestics	2	30	-	ATD321
	Chăn nuôi động vật quý hiếm	Value Animal Husbandry	2	30	-	VAH321

	Chăn nuôi cá nước ngọt	Fresh Water Fish Breeding Techniques	2	30	-	FFT321
III. Kiến thức bổ trợ		Supplemental Knowledge	6			
66	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Food safety and Hygence	2	30	-	FSH321
67	Một sức khỏe	One health	2	30	-	ONH321
68	Phương pháp thí nghiệm (CNTY)	Exprimental Methods in Animal Husbandry	2	30	-	EMA321
IV. Thực tập nghề nghiệp		Professional practice	7			
69	TTNN 1: Chẩn đoán xét nghiệm (VSV, GPB)	Internship training 1: Diagnosis and test (microorganism, disease anatomy)	2	-	30	VME421
70	TTNN 2: Tiêm phòng chống dịch	Internship training 2: Injection and disease prevention for animal	4	-	60	VME442
71	TTNN 3: Tiếp cận công nghệ sản xuất thuốc thú y, vắc xin	Internship training 3: Internship training 3: Veterinary Drugs and Vaccine Productive Technology Approach	1	-	15	VME413
72	Thực tập tốt nghiệp	Thesis	10	-	150	VME906
V. Rèn nghề		Skilled Practice	5			
	Rèn nghề 1: kỹ năng phòng thí nghiệm	Skilled practice 1: Laboratory skills	2	-	30	SVM421
	Rèn nghề 2: Quản lý, phát hiện, chẩn đoán và điều trị bệnh cho lợn	Skilled practice 2: Management, discovery, diagnosis and treatment diseases for pig	1	-	15	SVM412
	Rèn nghề 3: Quản lý, phát hiện, chẩn đoán và điều trị bệnh cho gia cầm	Skilled practice 3: Management, discovery, diagnosis and treatment diseases for poultry	1	-	15	SVM413
	Rèn nghề 4: Quản lý, phát hiện, chẩn đoán và điều trị bệnh cho gia súc nhai lại	Skilled practice 4: Management, discovery, diagnosis and treatment diseases for ruminant	1	-	15	SVM414
Tổng cộng		Total	150	2252	568	

Ghi chú:

- Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Rèn nghề không tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo

- 1 tín chỉ (1TC) bằng 15 tiết lý thuyết; 30 tiết thực hành; 60 tiết thực tập nghề nghiệp (tương đương 1 tuần), rèn nghề ngoài thực địa

Phân bổ các học phần trong toàn khóa học

1. Năm thứ nhất

*. Học kỳ 1

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số tiết TH
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	2	30	-
2	Hóa học	2	25	5
3	Sinh học	2	25	5
4	Toán cao cấp 1	2	30	-
5	Xác suất- Thống kê	3	45	-
6	Tiếng Anh 1	3	45	-
7	Xã hội học đại cương	2	30	-

8	Giáo dục thể chất 1: Thể dục	1	9	21
	Cộng	17	239	31

***. Học kỳ 2**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số tiết TH
1	Hóa phân tích	2	25	5
2	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	3	45	-
3	Tiếng Anh 2	2	30	-
4	Tin học đại cương	3	30	15
5	Soạn thảo văn bản	2	15	15
6	Nhà nước và Pháp luật	2	30	-
7	Sinh thái môi trường	2	30	-
8	Giáo dục thể chất 2: Bóng chuyền	1	9	21
	Cộng	17	214	56

2. Năm thứ 2

***. Học kỳ 3**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số tiết TH
1	Động vật học	2	30	-
2	Vi sinh vật đại cương	2	26	4
3	Hoá sinh đại cương	2	24	6
4	Giải phẫu động vật	3	39	6
5	Sinh lý động vật	3	39	6
6	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	3	37	8
7	Giáo dục thể chất 3: Bóng đá	1	9	21
	Cộng	16	234	51

***. Học kỳ 4**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số tiết TH
1	Tổ chức và phôi thai học	2	26	4
2	Dược lý học	3	39	6
3	Miễn dịch học thú y	2	26	4
4	Di truyền động vật	2	30	-
5	Chẩn đoán bệnh thú y	3	39	6
6	Vi sinh vật thú y	2	24	6
7	Rèn nghề 1: kỹ năng phòng thí nghiệm	2	-	30
	Cộng	16	184	56

3. Năm thứ 3

***. Học kỳ 5**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số tiết TH
1	Bệnh lý học thú y	3	39	6
2	Độc chất học thú y	2	28	2
3	Bệnh nội khoa thú y	4	52	8
4	Bệnh truyền nhiễm thú y	4	52	8
5	TTNN 1: Chẩn đoán xét nghiệm (VSV, GPB)	2	-	30

	Cộng	15	171	54
--	-------------	-----------	------------	-----------

***. Học kỳ 6**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số tiết TH
1	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	4	52	8
2	Dịch tễ học thú y	2	30	-
3	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	30	-
4	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2	26	4
5	TTNN 2: Tiêm phòng chống dịch	4	-	60
	Cộng	14	138	72

4. Năm thứ 4

***. Học kỳ 7**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số tiết TH
1	Một sức khỏe	2	30	-
2	Bệnh ở chó mèo	2	26	4
3	Ngoại khoa thú y	3	39	6
4	Bệnh ở động vật thủy sản	2	30	-
5	Bệnh dinh dưỡng	2	30	-
6	Sản khoa thú y	3	39	6
7	Rèn nghề 2: Quản lý, phát hiện, chẩn đoán và điều trị bệnh cho lợn	1	-	15
8	Rèn nghề 3: Quản lý, phát hiện, chẩn đoán và điều trị bệnh cho gia cầm	1	-	15
9	Rèn nghề 4: Quản lý, phát hiện, chẩn đoán và điều trị bệnh cho gia súc nhai lại	1	-	15
	Cộng	17	188	52

***. Học kỳ 8**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số tiết TH
1	Phương pháp thí nghiệm (CNTY)	2	30	-
2	Vệ sinh chăn nuôi	2	28	2
3	Chăn nuôi chuyên khoa	4	54	6
4	Công nghệ sản xuất và sử dụng vắc xin	2	30	-
5	Công nghệ sinh sản	2	26	4
6	Kiểm nghiệm thú sản	3	39	6
7	TTNN 3: Tiếp cận công nghệ sản xuất thuốc thú y, vắc xin	1	-	15
	Cộng	16	207	18

5. Năm thứ 5

***. Học kỳ 9**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số tiết TH
1	Quyền lợi động vật	2	30	-
2	Dược liệu	2	30	-
3	Luật Thú y	2	30	-
4	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	30	-
5	Bào chế và kiểm nghiệm thuốc thú y	2	30	-
6	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	45	-

7	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	-
	Cộng	15	527	43

***. Học kỳ 10**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp	10	-	150
	Cộng	10	-	150

Thái nguyên, ngày Tháng....Năm 2016

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Trần Văn Điền

